

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ 7

I. TRẮC NGHIỆM

1.B	2.C	3.D	4.B	5.B	6.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Số 30 145 000 đọc là:

- A. Ba mươi triệu một trăm bốn trăm nghìn
 B. Ba mươi triệu một trăm bốn mươi nghìn
 C. Ba mươi triệu một trăm bốn mươi lăm
 D. Ba mươi triệu một trăm bốn lăm

Phương pháp:

Đọc số.

Cách giải:

Số 30 145 000 đọc là: Ba mươi triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn.

Chọn B.

Câu 2: Số gồm 2 triệu, 3 chục nghìn, 6 đơn vị viết là:

- A. 2 003 006 B. 2 030 060 C. 2 030 006 D. 2 000 036

Phương pháp:

Viết số.

Cách giải:

Số gồm 2 triệu, 3 chục nghìn, 6 đơn vị viết là: 2 030 006.

Chọn C.

Câu 3: Giá trị của chữ số 4 trong số 14 203 051 là:

- A. 4 B. 4 000 C. 40 000 D. 4 000 000

Phương pháp:

Xác định vị trí của chữ số 4 rồi nêu giá trị của nó.

Cách giải:

Giá trị của chữ số 4 trong số 14 203 051 là 4 000 000.

Chọn D.

Câu 4: Số 543 295 làm tròn đến hàng trăm nghìn được:

- A. 400 000 B. 500 000 C. 300 000 D. 600 000

Phương pháp:

So sánh chữ số hàng chục nghìn với 5, nếu nhỏ hơn 5 thì làm tròn xuống, ngược lại thì làm tròn lên.

Cách giải:

Số 543 295 làm tròn đến hàng trăm nghìn được 500 000.

Chọn B.

Câu 5: Số lẻ nhỏ nhất có 5 chữ số là:

A. 10 000

B. 10 001

C. 12 345

D. 13 579

Phương pháp:

Chọn chữ số hàng đơn vị là số lẻ bé nhất có 1 chữ số, chữ số hàng chục nghìn là 1, các hàng còn lại là 0.

Cách giải:

Số lẻ nhỏ nhất có 5 chữ số là 10 001.

Chọn B.

Câu 6: 4 tấn 13 kg = kg. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 413

B. 4013

C. 4103

D. 4130

Phương pháp:

Sử dụng liên hệ giữa các đơn vị đo khối lượng.

Cách giải:

4 tấn 4000 kg

Nên 4 tấn 13 kg = 4 013 kg

Chọn B.

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính

a) $453209 + 156273$

b) $947082 - 32429$

Phương pháp:

Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, sau đó thực hiện phép tính lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 453\ 209 \\ + 156\ 273 \\ \hline 609\ 482 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 947\ 082 \\ - 32\ 429 \\ \hline 914\ 653 \end{array}$$

Câu 8: Tính bằng cách thuận tiện:

a) $125 + 75 + 63$

b) $231 + 126 + 69$

Phương pháp:

Nhóm hai số hạng có tổng tròn trăm rồi cộng với số còn lại.

Cách giải:

$$\begin{aligned} \text{a) } 125 + 75 + 63 &= (125 + 75) + 63 \\ &= 200 + 63 \end{aligned}$$

$$= 263$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 231 + 126 + 69 &= (231 + 69) + 126 \\ &= 300 + 126 \\ &= 426 \end{aligned}$$

Câu 9: Cô giáo nhầm tính rằng: 10 quyển vở phát đều cho 2 học sinh. Cô giáo có 60 quyển, phát đều cho mọi học sinh của lớp. Hỏi có bao nhiêu học sinh được nhận vở?

Phương pháp:

Bước 1: Tính số quyển vở phát cho mỗi bạn

Bước 2: Tính số học sinh được nhận vở

Cách giải:

Mỗi bạn nhận được số quyển vở là:

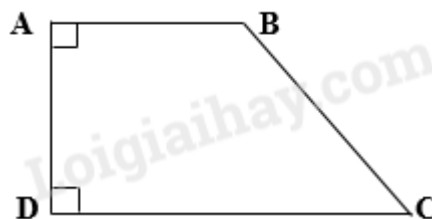
$$10 : 2 = 5 \text{ (quyển)}$$

Số học sinh nhận được vở là:

$$60 : 5 = 12 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 12 học sinh.

Câu 10: Cho hình tứ giác ABCD



- a) Cặp cạnh song song là:
- b) Các cặp cạnh vuông góc là:
- c) Góc tù là góc:
- d) Góc nhọn là góc:

Phương pháp:

Chỉ ra các cặp cạnh song song, vuông góc, các góc tù, các góc nhọn trong hình vẽ.

Cách giải:

- a) Cặp cạnh song song là: AB và DC.
- b) Các cặp cạnh vuông góc là: AB và AD; AD và DC.
- c) Góc tù là góc: B cạnh BA, BC.
- d) Góc nhọn là góc: C cạnh CB, CD.

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com